IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Chế phẩm chiết xuất vỏ quế kết hợp với chitosan nồng độ 0,2% có hiệu lực cao nhất trong phòng trừ tuyến trùng (*Meloidogyne incognita*, *Pratylenchus coffeae*) trong điều kiện thí nghiệm.

4.2. Đề nghị

Cần tiếp tục nghiên cứu trên đồng ruộng để có kết luận chính xác.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia (NATIF) đã cấp kinh phí thực hiện đề tài mã số NATIF.TT.04.ĐT/2017 để thực hiện nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Ngọc Châu và Nguyễn Vũ Thanh, 2000. *Tuyến trùng ký sinh thực vật Việt Nam* . NXB Khoa học Kỹ thuật Hà Nội, 403 trang.

Hooper, D.J., 1990. Extraction and processing of plant and soil nematodes**.** In:Luc, M.; Sikora, R.A. & Bridge, J. (eds.) *Plant parasitic nematodes in subtropical and tropical agriculture.* CAB International, Wallingford: 45-68.

Mai, W.F. and Mullin, P.G., 1996. *Plant parasitic nematode*. A Pictorial Key to Genera, 5th Ed. Cornell University Press, Ithaca, New York.

Nguyen, D.M.C., Seo, D.J., Nguyen, V.N., Kim, K.Y., Park, R.D. and Jung, W.J., 2013. Nematicidal activity of gallic acid purified from *Terminalia nigrovenulosa* bark against the root-knot nematode *Meloidogyne incognita*. *Nematology*, 15 (5): 507-518.

SAS, 2004. *SAS/STAT User's Guide,* version 9.1. Cary, NC, USA, SAS Institute.

Efficiency of cinnamon bark extract combined with chitosan powder against nematode on coffee tree

Nguyen Dang Minh Chanh, Luong Thi Hoan,
Nguyen Xuan Hoa, Nguyen Thi Lan Anh, Ho Phuc Nguyen

Abstract

This study used methanol solvent to extract active ingredients from cinnamon bark. After extracting cinnamon bark extract, chitosan powder was added to create biological preparations for preventing coffee roots from harmful nematode. The experimental results showed that preparations and extracts had no effect on stimulating plants to produce aerial parts. Treatment formula for concentration of 0.2% of preparations got the highest efficiency in anti-nematicidal activity compared to other treatments. The efficiency of *Meloidogyne incognita* treatment in soil and roots of the preparations at 0.2% after 3 months of treatment was 96.9 and 88.7%, respectively. Effect of treating *Pratylenchus coffeae* in soil and roots of inoculant at 0.2% after 3 months of treatment was 100 and 35.3%, respectively. Based on the evaluation of anti-nematicidal activity in greenhouse condition, the efficiency of anti-nematicidal activity should be tested on field for more accurate conclusion.

Keywords: Cinnamon bark, chitosan, nematode, coffee tree

Ngày nhận bài: 15/10/2019
Ngày phản biện: 3/11/2019
Người phản biện: TS. Trương Hồng
Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH NHÓM SỞ THÍCH TRONG CHĂN NUÔI THÂM CANH TRÂU, BÒ TẠI ĐIỆN BIÊN

Trương Khánh Tấn[1], Hoàng Xuân Trường[1]
Đặng Thị Hải[1], Nguyễn Thị Phương[1]

TÓM TẮT

Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu đánh giá nhu cầu khi tham gia nhóm sở thích thông qua khảo sát chuyên sâu hộ chăn nuôi và hội thảo nhóm. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhu cầu kỹ thuật cao nhất ở mức 92% các hộ tham gia mong muốn và rất mong muốn được hỗ trợ về vỗ béo và phòng chống dịch bệnh; tiếp theo đó là muốn được kết nối thị trường ở mức 89% số hộ mong muốn và rất mong muốn và hai nhu cầu về ủ chua và trồng cỏ được ghi nhận cao nhất ở mức lần lượt 73% và 75%. Ngoài ra các nhu cầu khác như vay vốn tín dụng hay mua chung vật

[1] Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Hệ thống Nông nghiệp - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm

tư nông nghiệp cũng được nêu ra. Nghiên cứu đã chỉ ra các mô hình nhóm sở thích với sự tham gia của hộ chăn nuôi, tác nhân thương mại, cán bộ nông nghiệp. Sự tham gia của đa dạng tác nhân có vai trò giải quyết các nhu cầu của các hộ tham gia và duy trì tính bền vững của nhóm.

Từ khóa: Mô hình nhóm sở thích, chăn nuôi thâm canh trâu bò, đánh giá nhu cầu, Điện Biên

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Điện Biên là một tỉnh thuộc khu vực vùng núi Tây Bắc Việt Nam, nằm trong nhóm 10 tỉnh có GRDP thấp nhất Việt Nam theo thống kê của Tổng cục Thống kê năm 2018. Phát triển nông nghiệp nói chung và chăn nuôi nói riêng là hướng đi giúp nâng cao thu nhập dựa trên những nguồn lực sẵn có của địa phương. Tuy nhiên, những điều kiện khó khăn về thời tiết khi hậu, tập quán sản xuất chăn nuôi (chăn thả tự do ít kiểm soát), các khó khăn về tiếp cận khoa học kỹ thuật và thị trường đang hạn chế việc phát triển chăn nuôi. Bên cạnh đó, vai trò của tổ chức nông dân chưa được phát huy đúng cách, các hộ chăn nuôi chưa có liên kết với nhau trong khâu sản xuất và các thông tin về thị trường rất hạn chế. Các hộ chăn nuôi thường chăn nuôi một cách thụ động, không có kế hoạch sản xuất và lúc nào cần tiền là bán vật nuôi, việc phát triển chăn nuôi không có kế hoạch dẫn đến việc người chăn nuôi thường xuyên bị ép giá và luôn ở thế yếu trong việc thương lượng về giá bán. Việc hình thành các nhóm sở thích là tập hợp những người dân, hộ gia đình cùng sống trong cộng đồng địa phương, tham gia cùng nhau hợp tác để phát triển sản xuất kinh doanh (CPRP Hà Giang, 2017). Nhóm sở thích là mô hình sơ khai để sau đó có thể phát triển thành Hợp tác xã. Xuất phát từ thực tế nêu trên, dự án "Chăn nuôi thâm canh trâu, bò thịt trong các hệ thống canh tác đất dốc vùng miền núi Tây Bắc Việt Nam" tài trợ bởi tổ chức ACIAR đã được thực hiện để giải quyết các vấn đề trong việc phát triển trâu bò thịt theo hướng thâm canh. Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Hệ thống nông nghiệp đã được giao nhiệm vụ thành lập và củng cố duy trì hoạt động nhóm. Việc hình thành các nhóm sở thích chăn nuôi là bước nền để tiến hành các can thiệp và tác động hỗ trợ về kỹ thuật cho hộ tham gia theo hướng phát triển bền vững.

II. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung đánh giá các mô hình nhóm sở thích dựa trên nhu cầu và mong muốn của các hộ chăn nuôi trên địa bàn các xã dự án. Nghiên cứu đã chỉ ra các mô hình nhóm sở thích với sự tham gia của các tác nhân bao gồm hộ chăn nuôi, tác nhân thương mại và cán bô nông nghiệp.

2.2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Nội dung nghiên cứu

- Đánh giá thực trạng sản xuất chăn nuôi trâu bò của các hộ tham gia.

- Đánh giá các nhu cầu mong muốn tham gia nhóm sở thích.

- Tổng hợp các mô hình nhóm sở thích được thành lập.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

a) Phỏng vấn chuyên sâu với các tác nhân

Bảng 1. Danh sách tác nhân khảo sát tại 2 huyện Điện Biên và Tuần Giao

STT	Tác nhân	Số lượng	Địa chỉ
1	Tác nhân thu gom	4	Huyện Điện Biên và Huyện Tuần Giao
2	Tác nhân giết mổ	2	Huyện Điện Biên và Huyện Tuần Giao
3	Các bộ Nông nghiệp Huyện	2	Huyện Điện Biên và Huyện Tuần Giao
4	Các bộ thú y 4 xã	4	Các bộ thú y nông nghiệp xã Sam Mứn, Núa Ngam, Chiềng Sinh và Quài Nưa
5	Tác nhân hộ chăn nuôi	76	Huyện Điện Biên và Huyện Tuần Giao

b) Hội thảo nhóm

Tổ chức 7 hội thảo nhóm trên địa bàn 4 xã Sam Mứn, Núa Ngam Huyện Điện Biên và Chiềng Sinh, Qùai Nưa Huyện Tuần Giao để đánh giá nhu cầu mong muốn tham gia của các hộ chăn nuôi tham gia vào nhóm sở thích chăn nuôi.

2.2.3. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được SPSS phân tích và sử dụng thang đo khoảng cách (Interval scale) để biết được khoảng cách giữa các thứ bậc để đánh giá nhu cầu được học hỏi về kiến thức chăn nuôi. Trong đó: Mức 1: rất mong muốn tham gia hoạt động; Mức 2: mong

muốn tham gia hoạt động; Mức 3: trung lập; Mức 4: không mong muốn tham gia hoạt động; Mức 5: hoàn toàn không mong muốn.

Các nhu cầu được dung đánh giá bao gồm: Hoạt động ủ chua, kỹ thuật vỗ béo và phòng chống dịch bệnh, kỹ thuật trồng có, kết nối thị trường. Kết quả đã được thể hiện ở các hình phái dưới ở các biểu đồ hình tròn có tỷ lệ phần trăm.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 4 năm 2018 đến tháng 9 năm 2019 tại huyện Điện Biên và huyện Tuần Giao thuộc tỉnh Điện Biên.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng chăn nuôi trâu, bò ở khu vực nghiên cứu trong 3 năm

Trâu bò được xác định là những vật nuôi chính của vùng trong việc phát triển kinh tế hộ, tuy nhiên số trâu bò của các hộ được khảo sát có xu hướng biến động tăng giảm. Những khó khăn như thời tiết, thiếu kỹ thuật chăn nuôi, yếu tố thị trường tiêu thụ đã tác động lên việc phát triển chăn nuôi.

Bảng 2. Tổng đàn trâu và bò qua ba năm của mẫu khảo sát

Chỉ tiêu	Số mẫu	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Tổng	Trung bình (Trâu, bò/ hộ)
Số bò 2017	73	0	30	200	2,7
Số bò 2018	73	0	28	220	3,0
Số bò 2019	74	0	17	195	2,6
Số trâu 2017	75	0	13	154	2,0
Số trâu 2018	75	0	11	165	2,2
Số trâu 2019	76	0	10	152	2,0

Nguồn: Số liệu khảo sát điều tra.

3.2. Đặc điểm kinh tế hộ và thực trạng chăn nuôi trâu bò tại vùng nghiên cứu

Hầu hết các hộ chăn nuôi tham gia nhóm có tuổi đời khá cao ở mức 45 tuổi. Trình độ học vấn chỉ đạt kết thúc tiểu học, số thành viên trong gia đình khá đồng (4,9 người/hộ) và số lao động chính khoản 3 người/hộ. Tỷ lệ số hộ chăn nuôi có thu nhập trung bình và thấp chiếm 57%, số hộ thu nhập khá chiếm 26% và số hộ thu nhập cao chiếm 17%. Mức thu nhập của các hộ đã được cấp xã xác định thông qua làm việc với cán bộ xã.

Bảng 2. Thông tin kinh tế xã hội

Chỉ tiêu	Số mẫu	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình		Độ lệch chuẩn
				Trung bình	*Sai số chuẩn*	
Tuổi	62	24	73	45,693	1,542	12,147
Số năm đi học	75	0	12	5,173	0,416	3,603
Số thành viên trong hộ	74	2	9	4,932	0,197	1,698
Số lao động trong hộ	74	2	6	3,027	0,138	1,193

Nguồn: Số liệu khảo sát điều tra.

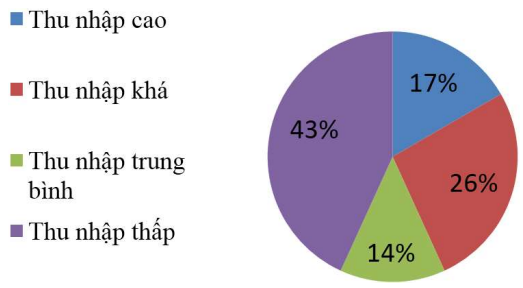

Hình 1. Mức thu nhập của các hộ tham gia khảo sát

Nguồn: Số liệu khảo sát điều tra.

3.2. Các khó khăn trong chăn nuôi trâu, bò thâm căn của hộ

3.2.1. Khó khăn trong cung cấp thức ăn chăn nuôi

Nguồn thức ăn chính của trâu, bò là rơm rạ từ trồng lúa (33%). Tuy nhiên, diện tích trồng lúa của mỗi hộ đạt khoảng 2,700 m² sản xuất sẽ không thể đáp ứng đủ thức ăn cho vật nuôi. Vì vậy, các hộ cần trồng thêm các loại cỏ, ngô để tăng nguồn thức ăn cấp vào những thời điểm khan hiếm thức ăn.

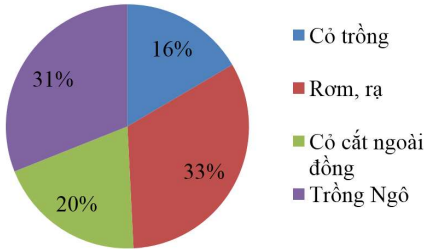

Hình 2. Biểu đồ nguồn thức ăn của trâu, bò ở các hộ khảo sát

Nguồn: Số liệu khảo sát điều tra Casrad (2019).

Cỏ cắt ngoài đồng chiếm 20% và nguồn cỏ trồng được chỉ chiếm 16% trong tổng số lượng thức ăn vật nuôi được cung cấp. Việc trồng ngô và lúa phải mất 3 đến 4 tháng mới được thu hoạch nên nguồn cung cấp thức ăn cho vật nuôi có thể bị thiếu, cần phát huy lợi thế về diện tích đất đai và mở rộng vùng trồng thêm các giống cỏ voi, với đặc điểm phát triển nhanh chỉ cần cung cấp đủ nước và độ ẩm, trồng nơi vị trí thấp và gần nguồn nước.

3.2.2. Khó khăn trong tiếp cận các kiến thức kỹ thuật chăn nuôi

Vỗ béo là kỹ thuật quan trọng thường được áp dụng từ 2 - 3 tháng trước khi bán vật nuôi, kỹ thuật vỗ béo có thể giúp vật nuôi tăng nhanh khối lượng trong khoảng thời gian nhắn giúp các hộ chăn nuôi tăng thu nhập tuy nhiên các hộ chăn nuôi hiện đang thiếu kiến thức về kỹ thuật vỗ béo, cách phối trộn thức ăn dinh dưỡng giúp vật nuôi tăng nhanh khối lượng thịt trước khi bán. Bệnh long móng lở mồm là bệnh phổ biến của các hộ chăn nuôi, do vào thời điểm mưa nhiều cộng với việc nền chuồng trại là nền đất và không được vệ sinh sạch sẽ làm mầm bệnh phát triển. Hạn chế kiến thức về việc ủ chua, ủ chua là một kỹ thuật quan trọng trong việc bảo quản dự trữ thức ăn cho vật nuôi để sử dụng những lúc khó khăn.

3.2.3. Khó khăn về thị trường

Thị trường là một yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình sản xuất. Hiện tại, các hộ sản xuất tự kết nối với thương lái thu mua và thường xuyên bị ép giá, han chế thông tin thị trường, không có kiến thức để định giá khối lượng thịt trên vật nuôi.

3.3. Đánh giá nhu cầu hợp tác theo nhóm

Thông qua hội thảo nhóm, các nhu cầu mong muốn của các hộ chăn nuôi được nêu ra khi tham gia vào nhóm sở thích. Các hộ chăn nuôi mong muốn được tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi gồm có vỗ béo và phòng chống dịch bệnh, kỹ thuật ủ chua cỏ, kỹ thuật trồng cỏ, tiếp cận thị trường.

3.3.1. Hoạt động ủ chua cỏ cho vật nuôi

Đánh giá nhu cầu học hỏi về kỹ thuật ủ chua cỏ dự trữ thức ăn chăn nuôi. Việc thiếu thức ăn thường diễn ra khá phổ biến cho vật nuôi vào thời điểm tháng 3 - 4 hằng năm do lúc đó chưa đến thời vụ thu hoạch lúa nên lượng rơm rạ tích tụ từ vụ trước đã cạn kiệt cùng với việc thời tiết khí hậu nắng nóng, khô (do ảnh hưởng gió lào) làm cỏ rất khó phát triển. Có trên 80% số hộ được khảo sát mong muốn và rất mong muốn tham gia hoạt động ủ chua trong nhóm.

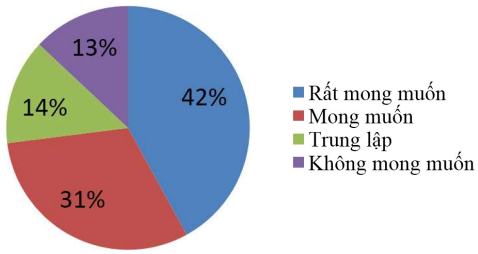

Hình 3. Đánh giá nhu cầu tham gia hoạt động dự trữ thức ăn cho vật nuôi

Nguồn: Số liệu khảo sát điều tra Casrad (2019).

Hầu hết các hộ tham gia nhóm đều mong muốn và rất mong muốn được học tập kiến thức về kỹ thuật dự trữ thức ăn cho vật nuôi. Tuy nhiên có 27% số hộ được khảo sát không mong muốn và trung lập, các hộ đó được xác định trên địa bàn xã Quài Nưa và Núa Ngam do các hộ đó đã có kiến thức về dự trữ thức ăn.

3.3.2. Hoạt động hỗ trợ nâng cao kiến thức cho hộ chăn nuôi về kỹ thuật vỗ béo và phòng chống dịch bệnh

Kiến thức về kỹ thuật vỗ béo và chống dịch bệnh, việc vỗ béo rất quan trọng cho trâu bò và thường được thực hiện trước 2 - 3 tháng trước khi bán vật nuôi để tăng khối lượng thịt giúp các hộ chăn nuôi nâng cao thu nhập. Hơn 80% các hộ tham gia phỏng vấn có nhu cầu mong muốn được tập huấn về kỹ thuật vỗ béo và phòng chống dịch bệnh.

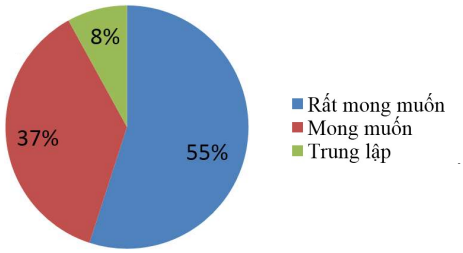

Hình 4. Đánh giá nhu cầu tham gia hoạt động vỗ béo, phòng chống dịch bệnh

Nguồn: Số liệu khảo sát điều tra Casrad (2019).

3.3.3. Kỹ thuật trồng cỏ

Trồng cỏ có vai trò quan trọng trong việc phát triển chăn nuôi duy trì nguồn thức ăn tươi xanh. Việc trồng cỏ đã được phổ biến ở các hộ chăn nuôi nên nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật trồng cỏ ở mức 75% số hộ mong muốn và rất mong muốn được tập huấn và hỗ trợ. Trong đó, 25% cac hộ có ý kiến trung lập và không mong muốn việc hỗ trợ trồng cỏ. Việc trồng cỏ đã trở nên rất phổ khá phổ biến ở một số xã, nông dân có thể tập huấn chia sẽ ký thuật trồng cho nhau.

Hiện tại các giống cỏ được trồng là VA06, Molato, Ghine. Trong đó có 2 giống được trồng phổ biến là cỏ VA06 và cỏ Ghine.

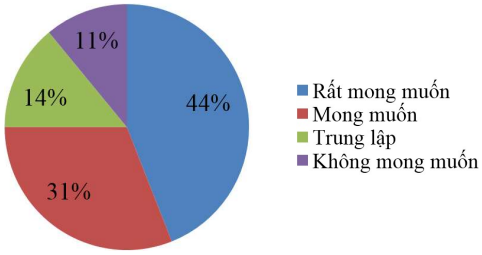

Hình 5. Đánh giá nhu cầu tham gia hoạt động trồng cỏ

Nguồn: Số liệu khảo sát điều tra Casrad (2019).

3.3.4. Kết nối thị trường

Thị trường là yếu tố quan trọng trong việc phát triển chăn nuôi trâu bò bền vững, việc kết nối tác nhân thương mại, thu gom, giết mổ tham gia vào các hoạt động của Nhóm sở thích mang lại lợi ích cho các hộ tham gia. Các tổ nhóm sở thích được hình thành có sự tham gia của các tác nhân thương mại thu mua trâu, bò giúp hộ thành viên có người mua trâu bò đáng tin cậy và được cung cấp các thông tin về thị trường qua đó hộ chăn nuôi có kế hoạch vỗ béo. Gần 90% số mẫu được phỏng vấn có nhu cầu về thị trường ngoài ra có 11% có ý kiến trung lập.

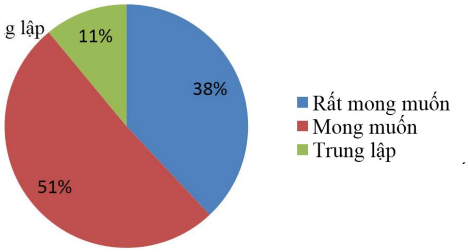

Hình 6. Đánh giá nhu cầu kết nối thị trường

Nguồn: Số liệu khảo sát điều tra Casrad (2019).

Hình 7 thể hiện nhu cầu kỹ thuật cao nhất ở mức 92% các hộ tham gia mong muốn và rất mong muốn được hỗ trợ về kỹ thuật vỗ béo và phòng chống dịch bệnh, tiếp theo đó là muốn được kết nối thị trường ở mức 89% và 2 nhu cầu về ủ chua và trồng cỏ ở mức 73% và 75%.

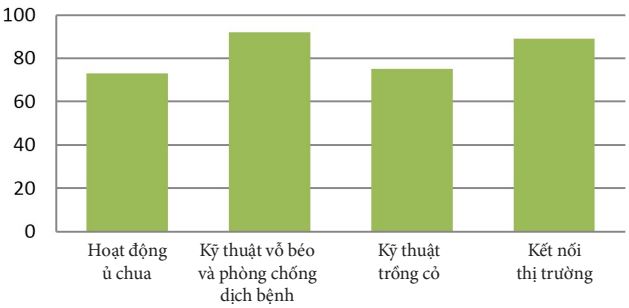

Hình 7. Biểu đồ tổng hợp nhu cầu mong muốn được học hỏi của hộ chăn nuôi khi tham gia NST

3.4. Các mô hình nhóm sở thích được thành lập

Có 3 mô hình nhóm sở thích được hình thành với sự tham gia của đa dạng tác nhân gồm có hộ chăn nuôi, tác nhân thương mại và cán bộ nông nghiệp. Mỗi tác nhân tham gia vào nhóm sẽ có một vai trò nhất định để giải quyết những khó khăn và nhu cầu của thành viên nhóm. Các mô hình nhóm được thành lập dựa trên sự tự nguyên tham gia của các tác nhân. Mỗi nhóm có quy mồ tư 20 - 30 thành viên tham gia. Nhóm sẽ lập kế hoạch các hoạt động sản xuất kinh doanh chung của cả nhóm, thông qua đó các hộ có thể hỗ trợ và giúp đỡ nhau.

3.4.1. Mô hình nhóm sở thích có sự tham gia 100% hộ chăn nuôi

Mô hình nhóm sở thích với sự tham gia của 100% là tác nhân hộ chăn nuôi: Mô hình được ở nhóm sở thích Na Sang, Sam Mứn, Chiềng Sinh, Long Trạng. Việc chỉ có nông dân tham gia vào nhóm sở thích có một số khó khăn trong việc tiếp cận các thông tin về chữa bệnh, thông tin thị trường. Tuy nhiên, để duy trì hoạt động của nhóm được hiệu quả, các nhóm đã ban hành nội quy và có đóng quỹ tham gia nhóm, quỹ nhóm sẽ được sử dụng vào các mục đích chung của cả nhóm và được cả nhóm bàn luận trước khi quyết định sử dụng. Các thành viên tham tham gia nhóm sở thích cần có mối liên kết với nhau về địa lý và cộng đồng, quan trọng hơn cả tất cả các thành viên của nhóm sở thích cần thực tiếp tham gia vào nhóm (Gisela Ervin-Ward, 2005).

3.4.2. Mô hình nhóm sở thích gồm có hộ chăn nuôi và tác nhân thương mại

Mô hình nhóm sở thích bản Co Muông - Co Sang và nhóm sở thích bản Hợp Thành có sự tham gia của tác nhân thương mại và các hộ chăn nuôi, việc khuyến khích các tác nhân thương mại là người thu gom thu mua trâu bò vào trong nhóm sẽ có lợi tỏng việc tư vấn cho các hộ thời gian phù hợp để lên kế hoạch sản xuất kinh doanh. Qua kinh nghiệm của tác nhân thu gom sẽ biết thời gian nào trong năm có giá bán trâu bò cao nhất từ đó các hộ sản xuất sẽ có kế hoạch sản xuất. Các tác nhân thương mại sẽ chia sẻ các thông tin về thị trường tại các buổi họp nhóm. Lịch họp nhóm từ 3 tháng/lần.

3.4.3. Mô hình nhóm sở thích gồm có hộ chăn nuôi, tác nhân thương mại và cán bộ nông nghiệp/thú y/ hội nông dân xã

Mô hình nhóm sở thích Noong Giang có sự tham gia có hộ chăn nuôi, tác nhân thương mại và cán bộ hội nông dân xã. Đây là nhóm có tiềm năng phát triển thành HTX trong tương lai, với sự tham gia đa dạng của các tác nhân. Các tác nhân thương mại và cán bộ hội nông dân có thể giúp đỡ hộ chăn nuôi. Tác nhân thương mại sẽ cung cấp các thông tin về thị trường bao gồm giá bán và thời điểm bán, từ các thông tin đó các hộ chăn nuôi sẽ có kế hoạch vỗ béo

phù hợp giúp nâng cao hiệu quả sản xuất chăn nuôi. Còn cán bộ thú y xã tham gia cùng nhóm sở thích hỗ trợ các hộ chăn nuôi trong việc giải quyết các vấn đề gặp phải về dịch bệnh cho hộ chăn nuôi. Đây là mô mình cần được nhân rộng. Bước đầu mô hình nhóm sở thích này đã hoạt động rất hiệu quả và nhóm thường xuyên tổ chức các buổi họp nhóm chia sẻ kiến thức cũng như tổ chức các hoạt động chung của nhóm như trồng cỏ, học tập kỹ thuật ủ chua, lập kế hoạch vỗ béo đàn bò.

3.4.4. Các kết quả mà các nhóm đạt được

Việc hình thành kết nối các hộ chăn nuôi đơn lẻ thiếu tổ chức thành các nhóm sở thích đã có những thành quả trong tổ chức sản xuất trong việc nâng cao nhận thức và các kiến thức chăn nuôi cho các hộ tham gia, các hộ tham gia được đao tạo về các kỹ thuật chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh. Các thành viên trong nhóm chia sẽ kiến thức tại các buổi họp nhóm. Các thành viên trong nhóm hỗ trợ nhau đặc biệt là cỏ giống, những hộ đã có kinh nghiệm trồng cỏ và có cỏ giống có thể hướng dẫn những hộ chưa có kinh nghiệm trồng có giống.

Với sự tham gia của tác nhân thương mại vào tổ nhóm đã giúp thông tin về thị trường được tốt hơn cho các hộ chăn nuôi. Từ đó, các hộ chăn nuôi có thể bán được giá tốt hơn và có kế hoạch vỗ béo bán trâu bò.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Qua việc đánh giá nhu cầu tham gia nhóm sở thích, các thành viên tham gia nhóm đã chỉ ra các nhu cầu cao kỹ thuật chăn nuôi trâu bò gồm kỹ thuật vỗ béo và phòng chống dịch bệnh, tiếp cận thị trường, kỹ thuật ủ chua thức ăn, kỹ thuật trồng cỏ từ 73% đến 92% mong muốn và rất mong muốn được học hỏi.

Có 7 nhóm sở thích được thành lập với quy mô nhóm từ 20 đến 30 thành viên tham gia. Các nhóm có sự tham gia đa dạng các tác nhân gồm hộ chăn nuôi, thương mại và cán bộ nông nghiệp xã. Việc đa dạng hóa các tác nhân có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ nhau về nhu cầu thông tin, cán bộ nông nghiệp sẽ cung cấp các thông tin về phòng chống dịch bệnh, kỹ thuật chăn nuôi cho các hộ tham gia thông qua các buổi họp nhóm và các thông tin về thị trường.

4.2. Đề nghị

Nhóm tiến hành đánh giá và lên kế hoạch họp nhóm. Trong mỗi cuộc họp, kế hoạch và hiệu suất của giai đoạn trước đã được xem xét, các vấn đề và nhu cầu được ưu tiên và sau đó kế tháng tiếp theo được chuẩn bị với sự tham gia của tất cả các thành viên trong nhóm. Kế hoạch này bao gồm những vấn đề cần giải quyết, những hoạt động nào sẽ được tổ chức vào thời gian nào và những nguồn lực nào sẽ được phân bổ (Tu Hoang and Doug Graham, 2016).

Cán bộ nông nghiệp huyện, xã cần hỗ trợ các nhóm trong việc đào tạo, chia sẻ kiến thức kỹ thuật chăn nuôi, thông tin thị trường thông qua các buổi họp nhóm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chương trình CPRP, 2017. *Sổ tay hướng dẫn thành lập và quản lý, vận hành nhóm cùng sở thích (CIG).*

Casrad, 2019. Số liệu điều tra CASRAD.

Tổng cục Thống kê, 2018. Số liệu thống kê năm 2018.

Gisela Evin - Ward, 2005. Thành lập và quản lý nhóm nông dân sở thích.

Tu Hoang and Doug Graham, 2016. Farmer interest groups: Factors influencing their sustainability and the involvement of extension agencies, pp.134-135. CAB International, Wallington.

Building of common interest groups models of intensive cattle production in Dien Bien province

Truong Khanh Tan, Hoang Xuan Truong
Dang Thi Hai, Nguyen Thi Phuong

Abstract

This paper aimed to evaluate the need for participating in Common Interest Groups (CIG) of intensive cattle production via in depth interview group discussion in Dien Bien province. The results illustrated that the demand for technical information was highest at 92% of the households willing and eager to learn knowledge of fattening and disease prevention, followed by market linkage information at 89%. The demands for making food silage and growing grasses was 73% and 75% of households willing and eager to learn, respectively. Some other demands were pointed out such as loan credit, purchasing input supplied material in common interest group. The research pointed out the model of interest groups with the participation of farmers, traders and agricultural officers. The participation of multiple actors will be in charge of solving the occurred problems for farmers.

Keywords: Common Interest Group (CIG), Intensive Cattle Production, demand assessment, Dien Bien province

Ngày nhận bài: 15/10/2019
Ngày phản biện: 5/11/2019
Người phản biện: TS. Lưu Ngọc Quyến
Ngày duyệt đăng: 10/12/2019

ĐÁNH GIÁ CÁC THÔNG SỐ NGƯ CỤ VÀ KỸ THUẬT KHAI THÁC CỦA MỘT SỐ NGHỀ KHAI THÁC THỦ CÔNG Ở VÙNG CỬA SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Thanh Long[1]

TÓM TẮT

Nghiên cứu ngư cụ và kỹ thuật khai thác của một số nghề khai thác ở vùng cửa sông Cửu Long được thực hiện từ tháng 1 - 6/2019 ở 4 tỉnh: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. Kết quả cho thấy nghề lưới kéo, nghề lưới rê, nghề te, nghề lưới đáy và nghề rập xếp là các nghề khai thác chủ yếu ở vùng này. Các nghề này hoạt động chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 9 hàng năm. Công suất tàu trung bình từ 39,7 - 44,3 CV. Sản lượng nghề lưới đáy cao nhất (152 tấn/tàu/năm), kế đến là nghề lưới te, lưới rê, lưới kéo và rập xếp lần lượt là 41; 26; 14 và 12 tấn/tàu/năm. Phần lớn các nghề có tỉ lệ cá tạp cao (29,9 - 49,7%), chỉ có nghề lưới rê có tỉ lệ cá tạp thấp (7,7%). Để bảo vệ nguồn lợi thủy sản, cần ưu tiên phát triển nghề lưới rê, hạn chế hoặc chuyển đổi các nghề còn lại sang nghề lưới rê hoặc khai thác xa bờ.

Từ khóa: Ngư cụ, đánh giá, thông số, sông Cửu Long

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với bờ biển dài trên 780 km chiếm 23% chiều dài bờ biển cả nước, vùng kinh tế đặc quyền khoảng 297.000 km^2, giáp biển Đông và biển Tây Nam Bộ, với trữ lượng thủy sản ước tính trên 2 triệu tấn và khả năng khai thác khoảng 830.000 tấn/năm, rất thuận lợi cho phát triển kinh tế biển (Lê Văn Ninh, 2006). ĐBSCL có sản lượng khai thác hàng năm dẫn đầu cả nước và sản lượng năm 2018 là 1,44 triệu tấn chiếm 40,0% sản lượng thủy sản khai thác của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2019).

Vùng biển cửa sông Cửu Long bao thuộc bốn tỉnh là tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. Các hoạt động khai thác thủy sản (KTTS) vùng này đa dạng và biến đổi phức tạp, phần lớn là tự phát nhằm đáp ứng theo nhu cầu kiếm sống của người dân trong vùng. Nghiên cứu đánh giá các thông số ngư cụ và kỹ thuật khai thác cho một số nghề khai thác thủ công ở vùng cửa sông Cửu Long góp phần cung cấp thông tin để quản lý các nghề này và hỗ trợ cho công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng cửa sông Cửu Long.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Vùng cửa sông Cửu Long thuộc 4 tỉnh ven biển tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. Chính vì vậy nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp các hộ làm nghề khai thác ở vùng này có công suất tàu nhỏ hơn 90 CV.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Căn cứ vào tỉ lệ số lượng tàu khai thác ở từng vùng để xác định số lượng mẫu khảo sát theo hướng dẫn của FAO (2005). Số lượng mẫu thu lớn hơn 10% số mẫu có trong thực tế và có ít nhất 30 mẫu để đảm bảo độ tin cậy trong thống kê. Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp 559 hộ KTTS, trong đó có 189 hộ làm nghề lưới kéo, 109 hộ làm nghề lưới rê, 81 hộ làm nghề lưới te, 123 hộ làm nghề lưới đáy và 57 hộ làm nghề rập xếp theo bảng câu hỏi soạn sẵn để tìm hiểu những thông tin về khía cạnh kỹ thuật như trọng tải tàu, công suất tàu, lực lượng lao động, kích thước ngư cụ, ngư trường, mùa vụ khai thác, sản lượng khai thác và tỉ lệ cá tạp.

Các số liệu về khía cạnh kỹ thuật và tài chính được thể hiện giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, tỉ lệ phần trăm.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 6/2019 tại vùng ven biển thuộc tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thông tin chung về thuyền trưởng

Tuổi trung bình thuyền trưởng giữa các nghề khai thác biến động từ 39,8 - 45,3 tuổi. Đa số thuyền trưởng có nhiều kinh nghiệm trong KTTS. Thanh niên vùng ven biển thường tham gia lao động sớm nên khi trở thành thuyền trưởng thì đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực KTTS (10,3 - 17,6 năm). Thuyền trưởng nghề rập xếp có số năm kinh nghiệm thấp nhất vì đây là nghề mới ở ĐBSCL. Theo Nguyễn Thanh Long (2015) nghề rập xếp mới có ở ĐBSCL từ 2005. Còn các nghề còn lại được sử dụng đánh cá ở vùng này lâu hơn nên thuyền trưởng có nhiều năm kinh nghiệm hơn. Việc tham gia lao động sớm,

[1] Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ